DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2893 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *05* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm VAS - Công ty TNHH Thép VAS Hải Phòng**
Laboratory:	***Laboratory VAS - VAS Steel Hai Phong Company Limited***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Thép VAS Hải Phòng**
Organization:	***VAS Steel Hai Phong Company Limited***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Hóa, Cơ**
Field of testing:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý:	**Nguyễn Văn Oánh**
Laboratory manager:	***Nguyen Van Oanh***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1187**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *05* / *10* **/2025 đến ngày 10/05/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**CN 3 - KCN Nam cầu Kiền, Phường Thiên Hương, Thành phố Hải Phòng.** ***CN 3 - Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong ward, Hai Phong City.***
Địa điểm/*Location:*	**CN 3 - KCN Nam cầu Kiền, Phường Thiên Hương, Thành phố Hải Phòng.** ***CN 3 - Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong ward, Hai Phong City.***
Điện thoại/ *Tel*:	**(84.225) 8841.365** Fax: **(84.225) 8841.366**
E-mail:	**vjs@vjsgroup.com** Website: **www.vjsgroup.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thép Cacbon và hợp kim thấp** ***Chemical composition of low alloy steel***	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ. *Analysis of chemical composition Spark atomic emission spectrometry method.*	C: (0,02 ~ 1,1) % Mn: (0,03 ~ 2,0) % Si: (0,02 ~ 1,54) % P: (0,006 ~ 0,085) % S: (0,001 ~ 0,055) % Cr: (0,07 ~ 8,14) % Ni: (0,06 ~ 5,0) % Cu: (0,06 ~ 0,5) %	ASTM E415-21

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thép cốt bê tông (Φ 10 đến Φ 41)** ***Reinforcement steel bar (Φ 10 to Φ 41)***	Thử kéo *Tensile test* - Giới hạn chảy/ *Yield strength* - Gới hạn bền/ *Tensile strength* - Độ giãn dài tương đối/ *Pecentage elongation*	(10 ~ 1000) kN	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013 JIS Z 2241:2022 ASTM A 370-24 ISO 15630-1:2019
2.		Thử uốn *Bend test*	Góc uốn/*Angle* đến/*to* 180^{o}	TCVN 198-2008 TCVN 7937-1:2013 JIS Z 2248:2022 ASTM A370-24 ISO 15630-1:2019

Ghi chú/ *Notes:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty Cổ phần thép VAS Hải Phòng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần thép VAS Hải Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for that VAS Hai Phong Steel Joint Stock Company provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*